



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 21

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

31/08/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 17/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La	3
07/09/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 18/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Sơn La.	6
07/09/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.	8
07/09/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 20/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La	10
10/09/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 21/2021/QĐ-UBND về việc bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	23

24/09/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 22/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Sơn La.	30
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 18/NQ-HĐND về điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, năm 2020 và năm 2021, phân bổ chi tiết một số vốn ngân sách địa phương còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2021	36
------------	--	----

UBND TỈNH

25/08/2021	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 27/CT-UBND về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030	66
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 115/TTr-STP ngày 26 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Tư pháp

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và thi hành

pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; pháp chế; chứng thực; nuôi con nuôi; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư, tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; đăng ký biện pháp bảo đảm; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác tư pháp khác và các dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của UBND tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp

1. Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Giám đốc Sở Tư pháp là người đứng đầu Sở Tư pháp, là Ủy viên UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh.

- Phó Giám đốc Sở Tư pháp là người giúp Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở Tư pháp.

2. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Tư pháp:

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Xây dựng, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật;

d) Phòng phổ biến, giáo dục pháp luật;

e) Phòng Hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp.

3. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp

a) Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sơn La;

b) Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Sơn La;

c) Phòng Công chứng tỉnh Sơn La;

Căn cứ các quy định của pháp luật, Giám đốc Sở ban hành Quy chế làm việc của Sở Tư pháp và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2021, thay thế Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hằng 20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 15/4/2013
của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý
công nghệ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 14 tháng 7 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1146/TTr-SKH-CN ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 753/TTr-SNV ngày 01 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh về việc quy định xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và tiếp công dân.

2. Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh quy định về việc xử lý cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

3. Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ

của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh;
- Các Tổ chức hội có tính chất đặc thù;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy và Chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2021/BXD;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 293/TTr-CAT-PCCC ngày 06 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Bộ Công an (để b/c);
- Bộ Tư Pháp (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB, Bộ Tư Pháp;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng và các Ban Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: CVP, các PCVP; Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CAT, NC, ĐH 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình
và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Kèm theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND
ngày 07/9/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm và nội dung nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình và nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh (có diện tích sàn dành cho công năng để ở chiếm trên 70% diện tích sàn xây dựng của nhà).

2. Quy định này không áp dụng đối với nhà ở hộ gia đình cao trên 06 tầng hoặc có từ 02 tầng hầm trở lên; căn hộ trong chung cư; công trình dân dụng không phải nhà ở hộ gia đình; nhà ở đã chuyển đổi công năng không còn chức năng ở hoặc diện tích sàn dành cho công năng ở chiếm dưới 70%; các nhà, công trình, các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất đã có quy định riêng về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở hộ gia đình (nhà ở riêng lẻ)

Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về nhà ở và quy định xây dựng trên lô đất của dự án nhà.

2. Nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

Là nhà ở riêng lẻ có sẵn (đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng), có cải tạo, sử dụng một phần nhà để làm nơi sản xuất, kinh doanh (cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, dịch vụ lưu trú, cơ sở sản xuất nhỏ và các dịch vụ khác) hoặc công trình phụ trợ phục vụ sản xuất, kinh doanh (kho tàng, thu mua phế liệu...).

3. Chất dễ cháy

Là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy và có khả năng tiếp tục cháy kể cả khi không còn nguồn gây cháy.

Sự cháy âm ỉ: Cháy không thành ngọn lửa của chất rắn hữu cơ, thường xảy ra khi không đủ oxy và tạo khói; sự cacbon hóa: Sự tạo thành cacbon và tro do kết quả nhiệt phân hoặc cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ (*theo Tiêu chuẩn TCVN 5303:1990 An toàn cháy - Thuật ngữ và định nghĩa*).

4. Chất khó cháy

Là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy nhưng không có khả năng tiếp tục cháy khi không còn nguồn gây cháy.

5. Chất không cháy

Là chất không bốc cháy, không cháy âm ỉ và không cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy.

6. Gian phòng sản xuất, kho chứa thuộc nhóm F5.1, F5.2 là gian phòng sản xuất và thí nghiệm, nhà xưởng, bãi đỗ xe ô tô, xe máy, xe đạp không có dịch vụ sửa chữa, kho chứa sách, kho lưu trữ, các gian phòng kho khác...

7. Hạng nguy hiểm cháy của gian phòng

Gian phòng nguy hiểm cháy, nổ hạng A có chứa: Các chất khí cháy, chất lỏng dễ bắt cháy có nhiệt độ bùng cháy không lớn hơn 28°C , với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp khí - hơi nguy hiểm nổ, khi bốc cháy tạo ra áp suất nổ dư tính toán trong gian phòng vượt quá 5kPa; các chất và vật liệu có khả năng nổ và cháy khi tác dụng với nước, với oxy trong không khí hoặc tác dụng với nhau, với khối lượng để áp suất nổ dư tính toán trong gian phòng vượt quá 5kPa.

Gian phòng nguy hiểm cháy, nổ hạng B có chứa: Các chất bụi hoặc sợi cháy, chất lỏng dễ bắt cháy, có nhiệt độ bùng cháy lớn hơn 28°C , các chất lỏng cháy và khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp khí - bụi hoặc khí - hơi nguy hiểm nổ, khi bốc cháy tạo ra áp suất nổ dư tính toán trong gian phòng vượt quá 5kPa.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh đối với từng ngành nghề kinh doanh, sản xuất tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp quy định của pháp luật về điều kiện bảo vệ môi trường; tuân thủ quy định về sử dụng công trình đúng công năng được cấp phép, trường hợp thay đổi công năng sử dụng phải đảm bảo quy định của pháp luật về môi trường, điều kiện kinh doanh hoặc ý kiến của cơ quan quản lý (*nếu có*).

2. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phù hợp với quy hoạch từng ngành, lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển tỉnh.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn kinh doanh, sản xuất của người dân.

Chương II

AN TOÀN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI NHÀ Ở HỘ GIA ĐÌNH VÀ NHÀ ĐỂ Ở KẾT HỢP SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 5. Trách nhiệm của chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh

1. Chủ động tìm hiểu các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tích cực tham gia các đợt tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ địa phương tổ chức, tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

2. Thiết kế xây dựng nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy quy định tại văn bản này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; thi công theo đúng thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng; trong quá trình sử dụng công trình phải duy trì liên tục các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy.

3. Phổ biến, đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình, người làm việc trong nhà thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Giá định tình huống, cách xử lý khi có sự cố về cháy, nổ xảy ra, hướng dẫn và tổ chức cho thành viên trong gia đình, người làm việc thực tập để chủ động xử lý khi có tình huống xảy ra.

4. Thường xuyên tổ chức tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những thiếu sót, nguy cơ gây cháy, nổ trong phạm vi quản lý của mình.

5. Phối hợp với đơn vị, cá nhân được phân công thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy (*Công an cấp huyện hoặc Công an cấp xã hoặc UBND cấp xã, tổ dân phố...*), cơ quan, tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh bên trong nhà để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn nguồn lửa, nguồn nhiệt và các chất dễ cháy, nổ.

Điều 6. Trách nhiệm của thành viên hộ gia đình, người làm việc trong nhà

1. Chủ động tìm hiểu, nắm bắt các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy và chữa cháy, biết sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy được trang bị tại hộ gia đình; tích cực tham gia các đợt tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ địa phương tổ chức, tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

2. Thực hiện các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật và do chủ hộ gia đình hướng dẫn, quy định.

3. Bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và trong bảo quản, sử dụng chất cháy tại hộ gia đình, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; phát hiện và ngăn chặn nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, hành vi vi phạm quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhà ở hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật, nội quy, quy định về phòng cháy và chữa cháy do chủ hộ gia đình ban hành; thực hiện trách nhiệm quản lý, ban hành các nội quy, quy định, phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy và duy trì các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi quản lý.

2. Hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PCCC và duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình (*nhà ở riêng lẻ*)

1. Chủ hộ gia đình cần duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh cháy, nổ trong quá trình sinh hoạt

a) Bố trí mặt bằng công năng sử dụng

Gian phòng để ở cần bố trí tại tầng thấp, gần cầu thang, lối ra thoát nạn, ngăn cách với khu vực, gian phòng có bảo quản vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ và sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt. Không bố trí gian phòng bảo quản, tích trữ xăng, dầu, hóa chất dễ cháy, nổ ... trong nhà.

Gian phòng, khu vực để ô tô, xe máy, máy phát điện dự phòng và phương tiện, thiết bị khác có sử dụng nhiên liệu là xăng, dầu phải được ngăn cách hoặc có khoảng cách đến lối ra thoát nạn của nhà và nơi đun nấu, nguồn lửa, nguồn nhiệt nhằm loại trừ nguyên nhân gây cháy, cháy lan, bảo đảm thoát nạn an toàn cho người từ các gian phòng khác, tầng phía trên của nhà. Trường hợp, các gian phòng, khu vực bố trí trong không gian kín phải duy trì thường xuyên giải pháp thông gió phù hợp với đặc điểm của nhà.

Nhà có tầng hầm, tầng bán hầm, cần có giải pháp ngăn cháy, ngăn khói lan lên tầng trên qua cầu thang bộ, giếng thang máy, trục kỹ thuật của nhà; trong tầng hầm và tầng nửa hầm, không cho phép bố trí các gian phòng có sử dụng hoặc lưu giữ các chất khí và chất lỏng cháy cũng như các vật liệu dễ bắt cháy, trừ các trường hợp đã có quy định được xem xét riêng.

Bố trí ban công hoặc lô gia và có cửa thoát hiểm đối với nhà ở liên kế từ 02 tầng trở lên; mặt trước và mặt sau các tầng không nên bố trí khung thép (chuồng cọp) bung kín gây cản trở lối thoát nạn.

b) Đường, lối ra thoát nạn của nhà

Nhà có 01 lối ra thoát nạn, cần bố trí thêm 01 lối ra thứ 2 qua ban công, lô gia, cửa sổ có mặt ngoài thông thoáng, lối lên mái nhà hoặc bằng thang sắt, ống tụt, thang dây ngoài nhà..., để thoát nạn khi cần thiết. Trường hợp, lối thoát qua lồng sắt, lưới sắt, cần có ô cửa có kích thước đủ rộng để cho người di chuyển thuận lợi.

Trên đường, lối đi, cầu thang thoát nạn không sử dụng vật liệu dễ cháy để thi công, lắp đặt, trang trí nội thất; không bố trí, lắp đặt vật dụng, thiết bị nhô ra khỏi mặt tường có độ cao dưới 02 m; không lắp đặt gương soi trên đường, lối đi, cầu thang bộ thoát nạn. Chiều rộng của lối đi, bản thang thoát nạn phải bảo đảm cho người di chuyển thuận lợi (*chiều rộng tối thiểu là 0,7m*).

Lối ra tại tầng 01 cần thoát trực tiếp ra ngoài, trường hợp thoát qua gian phòng khác, phải duy trì chiều rộng lối đi và khoảng cách an toàn đến các vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt (*ô tô, xe máy...*); không bảo quản vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong gầm cầu thang, buồng thang bộ, trên hoặc liên kế với đường, lối thoát nạn. Cửa đi trên lối thoát nạn tại tầng 01 cần sử dụng cửa bản lề (*loại cửa 01 cánh hoặc nhiều cánh*), hạn chế sử dụng cửa cuốn, cửa trượt, trường hợp lắp đặt cửa cuốn, phải có bộ lưu điện và bộ tời bằng tay để mở khi mất điện hoặc động cơ bị hỏng.

c) Sắp xếp vật dụng, thiết bị, quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong nhà

Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn; không để gần nguồn lửa, nguồn nhiệt, ổ cắm điện, aptomat, cầu dao, thiết bị tiêu thụ điện có sinh nhiệt...

Không bố trí, sử dụng các thiết bị có áp lực, dễ nổ (*bình xịt diệt côn trùng, bình gas mini...*) gần vị trí sử dụng ngọn lửa trần để đun nấu hoặc thiết bị điện có sinh nhiệt...

Việc sử dụng nguồn lửa trong nhà phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy:

- Bếp sử dụng khí LPG(GAS): Cần bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, thông thoáng, cách xa thiết bị điện và lắp đặt thiết bị báo dò khí GAS tại khu vực sử dụng khí GAS; thường xuyên kiểm tra tình trạng của van khóa, dây dẫn và đóng van bình GAS sau khi sử dụng; không sử dụng các bình GAS mini đã qua sử dụng hoặc bình GAS, dây dẫn khí, bếp không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

Khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí GAS phải giữ nguyên hiện trạng của hệ thống điện (*không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện vào thời điểm đó*), không dùng ngọn lửa trần (*bật đánh lửa của bếp GAS, bật lửa, diêm, đèn dầu, hương, nến...*), mở cửa sổ, cửa chính (*tránh làm phát sinh tia lửa*) để thoát khí GAS, phải khóa ngay van bình và báo cho đại lý cung cấp gần nhất.

- Bếp điện: Cần lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị bảo vệ phù hợp với công suất của bếp và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Bếp dầu: Cần bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, không dùng xăng hoặc xăng pha dầu để đun bếp dầu; không rót thêm dầu vào bếp khi đang đun nấu, tắt bếp sau khi sử dụng.

- Thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã: Vách, trần, vật liệu trang trí khu vực thờ cúng là loại không cháy hoặc khó cháy; không để số lượng nhiều vàng mã trên bàn thờ gần bát hương, đèn, nến; không thắp hương khi không có người ở nhà; khi đốt vàng mã, khi đun nấu cần có người trông coi và có biện pháp ngăn tàn lửa để chống cháy lan.

d) Lắp đặt, sử dụng hệ thống, thiết bị điện trong nhà

Hệ thống điện được lắp đặt bảo đảm đủ công suất tiêu thụ của các thiết bị điện; có thiết bị bảo vệ, đóng ngắt chung cho hệ thống, từng tầng, nhánh và thiết bị tiêu thụ điện có công suất tiêu thụ lớn. Khi lắp đặt thêm các thiết bị tiêu thụ điện cần tính toán công suất của hệ thống điện để tránh quá tải và không câu móc dây dẫn điện cấp cho thiết bị; vị trí lắp đặt, bố trí thiết bị phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Dây dẫn điện đặt trong nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy (*đặt trong ống gen, máng cáp hoặc đặt ngầm tường; tại vị trí tiếp giáp với thiết bị, vật dụng dễ cháy, nổ phải ngăn cách bằng vật liệu không cháy...*). Không sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện trong cùng 01 ổ cắm; trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường dây dẫn điện hoặc thiết bị không an toàn.

e) Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy

Căn cứ theo điều kiện, quy mô của ngôi nhà, chủ hộ gia đình cần trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy, dụng cụ phá dỡ thông thường (*búa, rìu, xà beng, kìm cộng lực...*), đèn chiếu sáng sự cố..., vị trí đặt ở nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời sử dụng để chữa cháy, mở cửa, thoát nạn an toàn khi xảy ra sự cố cháy, nổ. Đồng thời, có thể trang bị thêm hệ thống, thiết bị báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, mặt nạ phòng độc, thang dây, ống tụt cứu người...

f) Khi hàn cắt trong sửa chữa, cải tạo nhà phải thực hiện đúng quy trình, quy định; có người giám sát, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy.

2. Ngoài các biện pháp an toàn phòng cháy chữa cháy tại Khoản 1, Điều này khuyến khích chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1 đến Khoản 6 Điều 9 quy định này nhằm tăng cường điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy cho nhà ở hộ gia đình.

Điều 9. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

Chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh phải bảo đảm và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với phần nhà ở theo các nội dung tại Điều 8 nêu trên và phần để sản xuất, kinh doanh (*cơ quan, tổ chức khác sử dụng phần nhà để sản xuất, kinh doanh phải thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy chung của nhà và duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi quản lý*). Khu vực sản xuất, kinh doanh trong nhà ở hộ gia đình phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, cụ thể:

1. Lập, quản lý, cập nhật, bổ sung hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy của cơ sở bảo đảm thành phần theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

2. Bố trí mặt bằng công năng sử dụng

Gian phòng sản xuất, kho chứa thuộc nhóm F5.1, F5.2 bố trí không quá 01 tầng hầm; không bố trí gian phòng sử dụng hoặc lưu giữ các chất khí, chất lỏng cháy, vật liệu dễ bắt cháy, gian phòng để ở trong tầng hầm; không bố trí gian phòng có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B trong ngôi nhà.

Gian phòng sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cháy lan, ngăn khói với khu vực để ở của hộ gia đình, cầu thang bộ chung của các tầng và lối ra thoát nạn tại tầng 01 của nhà.

Gian phòng sản xuất, kinh doanh, có bố trí gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt có tính chất nguy hiểm cháy, nổ khác phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng kết cấu ngăn cháy.

Nhà có tầng hầm, tầng bán hầm, cần có giải pháp ngăn cháy, ngăn khói lan lên tầng trên qua cầu thang bộ, giếng thang máy, trục kỹ thuật của nhà; trong tầng hầm và tầng nửa hầm, không cho phép bố trí các gian phòng có sử dụng hoặc lưu giữ các chất khí và chất lỏng cháy cũng như các vật liệu dễ bắt cháy, trừ các trường hợp đã có quy định được xem xét riêng.

Bố trí ban công hoặc lôgia và có cửa thoát hiểm đối với nhà ở liên kế từ 02 tầng trở lên; mặt trước và mặt sau các tầng không nên bố trí khung thép (*chuồng cọp*) bùng kín gây cản trở lối thoát nạn.

Biển quảng cáo lắp đặt bên ngoài nhà phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quảng cáo, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17:2018/BXD.

3. Đường, lối ra thoát nạn

Chiều rộng thông thủy của lối ra thoát nạn tối thiểu 0,8 m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9 m.

Đối với nhà chỉ có 01 lối ra thoát nạn, phải bố trí lối thoát nạn thứ 2 bằng cầu thang ngoài nhà hoặc thang nổi giữa các tầng nhà hoặc lối ra khẩn cấp như: Lối thoát qua ban công, lôgia, lối lên sân thượng hoặc lên mái để có khả năng thoát nạn sang các nhà liên kế hoặc khu vực an toàn.

Nhà có tầng sân thượng phải bố trí thông thoáng, có lối lên từ tầng dưới qua các thang cố định; tại vị trí cửa lên tầng mái nếu có bố trí khóa cửa thì phải thiết kế để có thể dễ dàng thao tác mở cửa từ bên trong.

Không xây kín ô thông tầng để không ảnh hưởng đến thoát khói tự nhiên. Đối với nhà không có các ô thông tầng hoặc đã lắp kính cần thiết kế, lắp đặt các lỗ cửa thoát khói tự nhiên trong nhà thông qua mái nhà hoặc thoát khói trực tiếp ra không gian bên ngoài tại các tầng.

Cửa chính của nhà dùng để thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề. Nhà có thiết kế ban công, lôgia phải đảm bảo thông thoáng, không được che chắn ban công, lô gia tạo thành phòng, không lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi xảy ra cháy, nổ.

Trường hợp chủ cơ sở, chủ hộ kinh doanh vẫn muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt..., để bảo vệ tài sản phải cam kết chịu trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, đồng thời cửa cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

Yêu cầu về đường, lối thoát nạn của khu vực, gian phòng, tầng sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy tại thời điểm cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng. Trong nhà ở nhiều tầng có sử dụng chung cầu thang bộ thoát nạn thì gian phòng sản xuất, kinh doanh hàng hóa cháy được tại từng tầng nhà phải được ngăn cháy lan, ngăn khói với cầu thang bộ bằng kết cấu ngăn cháy, cửa ngăn cháy.

Dây chuyền công nghệ bố trí trong khu vực sản xuất, bảo quản, sắp xếp vật tư hàng hóa, mặt bằng kinh doanh trong gian phòng sản xuất, kinh doanh, kho chứa phải được duy trì về chiều rộng của đường thoát nạn không nhỏ hơn 0,7 m và khoảng cách từ vị trí xa nhất đến cửa thoát nạn của gian phòng không quá 20 m.

4. Sắp xếp vật dụng, thiết bị, quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong nhà

Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng trong khu vực sản xuất, kinh doanh, bảo quản vật tư, hàng hóa cháy được. Khu vực bếp nấu phải để xa các vật liệu dễ cháy ít nhất 0,7 m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2 m. Trường hợp trong nhà có sử dụng thiết bị tiêu thụ khí dầu mỏ hóa lỏng GAS: tất cả các thiết bị điện trong nhà phải lắp đặt cách chai chứa GAS tối thiểu 1,5 m; lắp đặt thiết bị cảnh báo rò rỉ GAS tại khu vực đặt bình GAS, bếp GAS.

Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật liệu dễ cháy, các phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng dễ cháy (ô tô, xe máy...) ít nhất 0,7 m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2 m; khi điều kiện kinh doanh, sản xuất cần dự trữ xăng, dầu và các chất lỏng cháy thì phải bảo quản tại nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để trên lối ra thoát nạn.

Sắp xếp, bảo quản vật tư, hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, việc sắp xếp, để trên bục kệ, giá hoặc chồng đồng phải vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn của gian phòng, ngôi nhà. Vật tư, hàng hóa, hóa chất dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các vật tư hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan. Không tập kết, bố trí vật tư hàng hóa trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà. Vật tư, hàng hóa dễ cháy phải bố trí cách các thiết bị điện có khả năng sinh nhiệt như bóng đèn, ổ cắm, cầu dao..., khu vực phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt tối thiểu 0,5 m.

5. Hệ thống, thiết bị điện trong nhà

Khi thiết kế, xây dựng mới hoặc cải tạo và sửa chữa hệ thống điện trong nhà ở phải tuân thủ quy định QCVN 12:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

Hệ thống điện phải được lắp đặt riêng biệt cho khu vực sản xuất, kinh doanh và khu vực để ở của nhà. Phải bảo đảm đủ công suất tiêu thụ của các thiết bị điện, có thiết bị bảo vệ, đóng ngắt chung cho hệ thống, từng tầng, nhánh và thiết bị tiêu thụ điện có công suất tiêu thụ lớn. Khi lắp đặt thêm thiết bị, máy móc cần tính toán công suất của hệ thống điện để tránh quá tải và không câu móc dây dẫn điện cấp cho thiết bị trên; vị trí lắp đặt, bố trí phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy, chữa cháy.

Tại khu vực có bảo quản, kinh doanh, sản xuất, sử dụng vật tư, hàng hóa, hóa chất dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn chống cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện chiếu sáng trong kho phải được không chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần, sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy; lắp đặt các bóng điện chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn

Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon... để bao, che bóng điện; không đặt các chất dễ cháy sát các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện...; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm; khi nối dây phải nối so le và quấn băng keo cách điện, không để hở các mối nối dây điện, không dùng nilon để bọc các mối nối.

Dây dẫn điện đặt trong nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy, chữa cháy (*đặt trong ống gen, máng cáp, đặt ngầm tường; tại vị trí tiếp giáp với thiết bị, vật dụng dễ cháy, nổ phải ngăn cách bằng vật liệu không cháy*). Không sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện trong cùng 01 ổ cắm.

Thiết bị tiêu thụ điện có phát sinh nguồn nhiệt không có chụp bảo vệ thì không được bố trí gần (*khoảng cách ít nhất 0,5m*) hoặc phía trên vật tư, hàng hóa cháy được.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường dây dẫn, thiết bị không an toàn.

6. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị số lượng bình chữa cháy đảm bảo diện tích bảo vệ tối thiểu 01 bình/150m² đối với khu vực có nguy cơ cháy thấp, 01 bình/75m² đối với khu vực có nguy cơ cháy trung bình, 01 bình/50m² đối với khu vực có nguy cơ cháy cao (*theo quy định tại Mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng*). Khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

Trang bị, lắp đặt thiết bị báo cháy tự động phát hiện cháy sớm, phương tiện cứu nạn, cứu hộ (*mặt nạ lọc độc, dây tự cứu, thang dây, dụng cụ phá dỡ thông thường, chăn chiên, dụng cụ chứa nước vừa phục vụ sinh hoạt, vừa phục vụ chữa cháy...*) phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm, mục đích sử dụng.

Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được dán tem kiểm định và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trước thời điểm Quy định này có hiệu lực, khuyến khích chủ hộ gia đình, hộ kinh doanh thực hiện đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy theo các quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy định này.

2. Đối với các nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh xây dựng sau thời điểm Quy định này có hiệu lực phải thực hiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy theo các yêu cầu tại Điều 8, Điều 9 của Quy định này trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, cấp xã

1. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, thẩm định điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy trong quá trình kiểm tra, thẩm định cấp phép xây dựng đối với nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến quy định này đến các hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi trách nhiệm quản lý; kiểm tra việc thực hiện Quy định này của UBND cấp xã trong phạm vi trách nhiệm quản lý; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở được quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; hướng dẫn, kiểm tra các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình chủ đầu tư (*người được cấp phép xây dựng*) xây dựng nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; tuyên truyền, phổ biến quy định này đến các hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan và kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện trong phạm vi trách nhiệm quản lý; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; thực hiện công tác thống kê, tổng hợp báo cáo; kịp thời tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo
Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài
chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15
tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài
chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15
tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 81/TT HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 333/TTr-STC ngày 20 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La (*áp dụng cho các vị trí, tuyến đường quy định tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024*), như sau:

1. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo.

2. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo.

3. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo.

4. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Biểu số 01**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC PHỤ LỤC SỐ 01 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh)*

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
43.43	Khu tái định cư trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0				
43.46	Khu quy hoạch dân cư bản Mé Ban, phường Chiềng Cơi (<i>Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng</i>)					
-	Bổ sung tuyến đường 16,5 m	1,0				
-	Bổ sung tuyến đường 11,5 m	1,0				
-	Bổ sung tuyến đường 8,0 m	1,0				

Biểu số 02**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC PHỤ LỤC SỐ 4 - HUYỆN MƯỜNG LA***(Kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh)*

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
XVII	Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1,0	1,0			

Biểu số 03

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THUỘC PHỤ LỤC SỐ 09 – HUYỆN MỘC CHÂU**
(Kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ						
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu						
-	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường Tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20, tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN						
2	Xã Đông Sang						
-	Tuyến đường theo Nghị định 10 tại bản Áng 3, xã Đông Sang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

Biểu số 04

**BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THUỘC PHỤ LỤC SỐ 12 - HUYỆN PHÙ YÊN**
(Kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
4	Khu đô thị công viên 2/9					
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9		1,0	1,0		
4.2	Đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9		1,0	1,0		
24	Các tuyến đường còn lại					
-	Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5m)	1,0	1,0	1,0		
-	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m)	1,0	1,0	1,0		
-	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5m)	1,0	1,0	1,0		
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	1,0	1,0	1,0		
-	Các đường nhánh xe con không vào được (đất trong quy hoạch đô thị)	1,0	1,0	1,0		
-	Các đường bê tông rộng 2,5 trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	1,0	1,0	1,0		
-	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	1,0	1,0	1,0		
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
IB2	Đất cụm xã Gia Phù					
	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	1,0	1,0	1,0		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô
vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2717/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, KT(Đạt). 15 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****(Đã ký)****Lê Hồng Minh**

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải
trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách (sau đây gọi tắt là xe trung chuyển) trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Các nội dung khác không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (sau đây gọi tắt là đơn vị kinh doanh vận tải) khai thác tuyến vận tải hành khách cố định có bến đi hoặc bến đến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La sử dụng xe trung chuyển.
2. Các cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường bộ; các đơn vị quản lý, khai thác bến xe khách và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định đối với xe trung chuyển

Xe trung chuyển phải đáp ứng các quy định tại Khoản 9 Điều 3, Khoản 5 Điều 4, Khoản 1 Điều 12 và Điểm a Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; niên hạn được tính theo quy định về niên hạn của xe ô tô chở người quy định tại Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người; niêm yết thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 4. Phạm vi hoạt động của xe trung chuyển

Xe trung chuyển chỉ được trung chuyển hành khách trong khu vực địa bàn nội thành, nội huyện thuộc tỉnh Sơn La nơi có bến xe khách mà doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác tuyến vận tải hành khách cố định. Không được hoạt động vượt quá ranh giới địa bàn các huyện, thành phố sang địa bàn các huyện, thành phố khác để đón, trả khách.

Điều 5. Thời gian hoạt động của xe trung chuyển

Thời gian xe trung chuyển được phép hoạt động trên địa bàn tỉnh 24/24 giờ, nhưng phải phù hợp với thời gian đi và đến theo phương án, biểu đồ chạy xe của các tuyến vận tải hành khách cố định mà đơn vị kinh doanh vận tải đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải và niêm yết tại bến xe.

Điều 6. Quy định về đón, trả hành khách của xe trung chuyển

Xe trung chuyển đón, trả khách đi các tuyến vận tải hành khách cố định của đơn vị mình tại các điểm đi hoặc điểm đến của hành khách, bến xe khách, điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Sơn La nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Tổ chức quản lý đơn vị kinh doanh vận tải, xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn đơn vị kinh doanh vận tải bố trí xe trung chuyển phù hợp với phương án hoạt động của từng đơn vị và đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

3. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về hoạt động vận tải trung chuyển đến đơn vị kinh doanh vận tải; đơn vị quản lý, khai thác bến xe khách và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động vận tải trung chuyển hành khách theo quy định của pháp luật.

5. Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung điều chỉnh quy định này nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6. Báo cáo UBND tỉnh về công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Công an tỉnh

1. Chỉ đạo lực lượng chức năng tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý đối với đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe trung chuyển vi phạm quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp cung cấp thông tin về xử phạt vi phạm hành chính đối với đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe trung chuyển về Sở Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.

Điều 9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại địa bàn quản lý.

2. Chỉ đạo các lực lượng chức năng tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe trung chuyển hoạt động không đúng mục đích gây mất an ninh trật tự, an toàn giao thông tại địa bàn quản lý.

Điều 10. Đơn vị kinh doanh vận tải

1. Thực hiện hoạt động vận tải trung chuyển hành khách theo nội dung tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng phương án tổ chức hoạt động của xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Sơn La gửi Sở Giao thông vận tải, bến xe khách được biết để thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi hoạt động của xe trung chuyển.

3. Công khai niêm yết biển số đăng ký xe, phạm vi, thời gian hoạt động của xe trung chuyển tại nơi bán vé, trụ sở đơn vị kinh doanh vận tải và bến xe khách để hành khách được biết.

4. Đảm bảo, duy trì chất lượng dịch vụ vận tải trung chuyển hành khách.

5. Bố trí lái xe đủ điều kiện khi điều khiển xe trung chuyển. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về hoạt động vận tải trung chuyển hành khách đến lái xe thuộc đơn vị.

Điều 11. Đơn vị quản lý, khai thác bến xe khách

1. Niêm yết công khai biển số đăng ký xe, thời gian hoạt động của xe trung chuyển tại bến xe; kiểm tra, theo dõi việc niêm yết thông tin về xe trung chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải có phòng bán vé tại bến xe.

2. Kiểm tra các điều kiện hoạt động của xe trung chuyển theo quy định khi hoạt động tại bến xe.

3. Sắp xếp, bố trí xe trung chuyển ra, vào bến xe đón, trả hành khách đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

4. Tổ chức theo dõi tình hình hoạt động của lái xe và xe trung chuyển hoạt động tại bến xe; tổng hợp các trường hợp vi phạm báo cáo về Sở Giao thông vận tải được biết để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc thực tiễn có phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, năm 2020 và năm 2021, phân bổ chi tiết một số vốn ngân sách địa phương còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017; Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2020, Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020, Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2020 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 các nguồn vốn ngân sách địa phương và Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của HĐND tỉnh phân bổ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 điều chỉnh (đợt 12) là: 10.366,8 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Các nguồn vốn ngân sách địa phương

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 9.991 triệu đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 183,8 triệu đồng.

1.2. Nguồn dự phòng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 192 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 9.991 triệu đồng của 08 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và 01 dự án không có khả năng hoàn thành giải ngân trong năm 2021.

- Phân bổ 9.991 triệu đồng cho 01 dự án đường giao thông đến trung tâm xã dự án đã hoàn thành có khối lượng còn thiếu vốn.

2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm 183,8 triệu đồng của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ 183,8 triệu đồng cho 01 dự án đang triển khai có nhu cầu vốn để đẩy nhanh tiến độ.

(Biểu số 01a, Biểu số 01b kèm theo)

2.3. Nguồn dự phòng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

2.3.1. Bổ sung danh mục thực hiện Đề án hỗ trợ, thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg *(nguồn dự phòng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)*

- Huyện Yên Châu: Công trình hệ thống nước sinh hoạt bản Co Tôm, xã Chiềng On;

- Huyện Mộc Châu: Công trình cấp nước sinh hoạt bản Căng Ty, xã Chiềng Khừa.

2.3.2. Điều chỉnh giảm 192 triệu đồng của huyện Mường La, Sốp Cộp, Thuận Châu, Yên Châu thực hiện hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp.

2.3.3. Phân bổ 192 triệu đồng cho huyện Yên Châu thực hiện hỗ trợ các bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(Biểu số 01c, Biểu số 01d kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2020; Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2020, Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020, Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020.

1. Tổng số vốn điều chỉnh: 10.966,8 triệu đồng, trong đó:

1.1. Các nguồn vốn ngân sách địa phương

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 9.991 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 183,8 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 600 triệu đồng.

1.2. Nguồn dự phòng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 192 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 9.991 triệu đồng của 08 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và 01 dự án không có khả năng giải ngân trong năm 2021.
- Phân bổ 9.991 triệu đồng cho 01 dự án đường giao thông đến trung tâm xã dự án đã hoàn thành có khối lượng còn thiếu vốn.

2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm 183,8 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án do không còn nhu cầu sử dụng vốn.
- Phân bổ 183,8 triệu đồng cho 01 dự án đang triển khai có nhu cầu vốn để đẩy nhanh tiến độ.

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất

- Điều chỉnh giảm: 600 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án do không còn nhu cầu sử dụng vốn.
- Phân bổ 600 triệu đồng cho 01 dự án đang triển khai có nhu cầu vốn để đẩy nhanh tiến độ.

(Biểu số 02 kèm theo)

3. Nguồn dự phòng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Điều chỉnh giảm 192 triệu đồng của huyện Mộc Châu, Mường La, Sốp Cộp, Thuận Châu, Yên Châu thực hiện hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp.
- Phân bổ 192 triệu đồng cho huyện Yên Châu thực hiện hỗ trợ các bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(Biểu số 03 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021 điều chỉnh là: 157.252 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 144.654 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 11.783,8 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 814,2 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

2.1.1. Điều chỉnh giảm 144.654 triệu đồng. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm 37.000 triệu đồng kế hoạch vốn đối ứng thực hiện 02 dự án ODA do chậm tiến độ không có khả năng giải ngân trong năm 2021.
- Điều chỉnh giảm 15.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không có khả năng giải ngân trong năm 2021.
- Điều chỉnh giảm 14.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM do đến nay Chính phủ chưa phê duyệt chương trình, không có khả năng giải ngân trong năm 2021.
- Điều chỉnh giảm 20.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao chuẩn bị đầu tư.
- Điều chỉnh giảm 58.654 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 04 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và thu hồi một phần số vốn còn lại của 02 dự án chậm tiến độ không có khả năng giải ngân trong năm 2021.

2.1.2. Phương án phân bổ số vốn 144.654 triệu đồng. Trong đó:

- Bố trí vốn thực hiện trả nợ gốc vốn vay: 758 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện 03 dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn: 26.949 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện dự án khởi công mới: 116.947 triệu đồng.

2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

2.2.1. Điều chỉnh giảm 11.783,8 triệu đồng. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm 10.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM do đến nay Chính phủ chưa phê duyệt chương trình, không có khả năng giải ngân trong năm 2021.
- Điều chỉnh giảm 1.783,8 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án do không còn nhu cầu sử dụng vốn.

2.2.2. Phân bổ 11.783,8 triệu đồng thực hiện dự án khởi công mới.

2.3. Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

- Điều chỉnh giảm 814,2 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 03 dự án do không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ 814,2 triệu đồng thực hiện các dự án khởi công mới.

(Biểu số 04 kèm theo)

3. Phân bổ chi tiết một số nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2021

3.1. Tổng số vốn phân bổ: 476.185 triệu đồng.

3.2. Phương án phân bổ;

3.2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ 314.440 triệu đồng thực hiện 34 dự án khởi công mới;

(Biểu số 05 kèm theo)

3.2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: Phân bổ 48.903,8 triệu đồng thực hiện 17 dự án khởi công mới thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục;

(Biểu số 06 kèm theo)

3.2.3. Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: Phân bổ 38.841,2 triệu đồng thực hiện 10 dự án khởi công mới;

(Biểu số 07 kèm theo)

3.2.4. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ 74.000 triệu đồng thực hiện 07 dự án chuyển tiếp và 02 dự án tạo nguồn thu tiền sử dụng đất;

(Biểu số 08 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch điều chỉnh tổng nguồn			
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ	5.000.306,4	10.366,8	10.366,8	5.000.306,4	
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.856.296,4	10.174,8	10.174,8	4.856.296,4	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	4.594.576,4	9.991,0	9.991,0	4.594.576,4	Biểu số 01a
II	Nguồn thu xổ số kiến thiết	261.720,0	183,8	183,8	261.720,0	Biểu số 01b
B	NGUỒN DỰ PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM	144.010,0	192,0	192,0	144.010,0	Biểu số 01c; Biểu số 01d
I	Thực hiện Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018	94.010,0	0,0	192,0	94.202,0	
II	Thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển Hợp tác xã nông nghiệp	50.000,0	192,0	0,0	49.808,0	

Biểu số 01a
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN
2016 - 2020 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			8.947.568,4	172.016,8	9.991,0	9.991,0	172.016,8	
I	Điều chỉnh giảm			8.805.073,4	156.010,7	9.991,0	0,0	146.019,7	
1	Đường Mường Sang - Chiềng Khừa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2461 18/9/2017	64.851	48.600,0	375,2		48.224,8	
2	Khu chôn lấp xử lý chất thải rắn huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3958 18/12/2020	19.939	19.500,0	136,2		19.363,8	
3	Đầu tư xây dựng mạng chuyên dùng tỉnh Sơn La	Sở Thông tin - Truyền thông	3062 17/11/2017	8.188	7.687,7	79,0		7.608,7	
4	Bố trí sắp xếp dân cư bản Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1209 27/10/2017	10.359	12.500,0	426,0		12.074,0	
5	Đường 108 Chiềng Bôm, Mường Chanh đoạn Km 0 - Km 3	UBND huyện Thuận Châu	4263 19/12/2016	22.868	19.349,5	102,8		19.246,7	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
6	Đường 108 Chiềng Bôm, Mường Chanh đoạn Km 28 - Km 31	UBND huyện Thuận Châu	710 30/3/2017	36.944	34.959,2	261,2		34.698,0	
7	Đường Chiềng Khoa - Suối Lìn - QL6 xã Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	452 29/2/2016	74.407	4.040,0	310,4		3.729,6	
8	Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3195 31/12/2016	67.518	1.374,3	300,2		1.074,1	
9	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	178 NQ-HĐND ngày 28/02/2020	8.500.000	8.000,0	8.000,0		0,0	
II	Điều chỉnh tăng			142.495	16.006,1	0,0	9.991,0	25.997,1	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bính (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495	16.006,1		9.991,0	25.997,1	

Biểu số 01b
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			57.570	20.229	183,8	183,8	20.229	
I	Điều chỉnh giảm			8.000	8.000	183,8	0,0	7.816	
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1221 31/10/2019	8.000	8.000	183,8		7.816	
II	Điều chỉnh tăng			49.570	12.229	0,0	183,8	12.413	
1	Công trình: Trường trung học phổ thông Vân hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1944 28/8/2015	49.570	12.229		183,8	12.413	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 21/Ngày 30-09-2021

Biểu số 01c

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NGUỒN DỰ PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG ĐÀO SƠN LA/ Số 21/ Ngày 30-09-20

STT	Danh mục dự án	Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020					Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh		
	Tổng số	49.940,0	192,0	192,0	49.940,0		
I	Thực hiện Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018	27.420,0	0,0	192,0	27.612,0		
1	Huyện Yên Châu	27.420,0		192,0	27.612,0		
II	Đề án hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp	22.520,0	192,0	0,0	22.328,0		
1	Huyện Mường La	5.830,0	79,4		5.750,6		
2	Huyện Sốp Cộp	10.100,0	32,6		10.067,4		
3	Huyện Thuận Châu	1.840,0	14,0		1.826,0		
4	Huyện Yên Châu	4.750,0	66,0		4.684,0		

Biểu số 01d
BỔ SUNG DANH MỤC HỖ TRỢ CÁC BẢN THUỘC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN KHU VỰC BIÊN GIỚI
THEO QUYẾT ĐỊNH 1385/QĐ-TTG NGÀY 21/10/2018 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Nguồn dự phòng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện/xã	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Quy mô	Ghi chú
1	Huyện Yên Châu			
	Xã Chiềng On	Hệ thống nước sinh hoạt bản Co Tôm, xã Chiềng On	100 hộ	
2	Huyện Mộc Châu			
	Xã Chiềng Khừa	Cấp nước sinh hoạt bản Căng Ty, xã Chiềng Khừa	94 hộ	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021				Phương án điều chỉnh		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn NST		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	FD: Số vốn đã giải ngân đến 30/6/2021	Tổng số tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
7	Đường 108 Chiềng Bôm, Mường Chanh đoạn Km 28 - Km 31	UBND huyện Thuận Châu	710 30/3/2017	36.944	36.944	34.698	34.959	34.959			326,9	65,7	261,2	261,2	261,2		
8	Đường Chiềng Khoa - Suối Lìn - QL6 xã Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	452 29/2/2016	74.407	74.407	63.333	64.140	64.140			362,6		52,2	310,4	310,4		
9	Trụ sở HEND - UBND huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3195 31/12/2016	67.518	67.518	65.235	65.892	65.892			376,2		76,0	300,2	300,2		
10	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	178 NQ-HĐND ngày 28/02/2020	8.500.000	8.000		18.000	8.000			8.000,0		8.000,0	8.000,0	8.000,0		
b	Điều chỉnh tăng			142.495	142.495	123.556	107.943		35.000	35.000	327,1		327,1			9.991,0	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bính (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495	142.495	123.556	107.943		35.000	35.000	327,1		327,1			9.991,0	
II	NGUỒN THU XỐ SÓ KIẾN THIẾT			57.481,0	57.481,0	33.009,2	47.464,0	47.464,0			4.806,1		4.806,1	183,8	183,8	183,8	
a	Điều chỉnh giảm			8.000	8.000	7.816	8.000	8.000			183,8		183,8				
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1221 31/10/2019	8.000	8.000	7.816	8.000	8.000			183,8		183,8	183,8	183,8		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021				Phương án điều chỉnh		Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	FD: Số vốn đã giải ngân đến 30/6/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số								Trong đó: Nguồn NST	Tổng số				Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân
b	Điều chỉnh tăng			49.481	49.481	25.193	39.464	39.464			4.622,3			183,8	4.806,1		
1	Trường THPT huyện Văn Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	246 07/4/2016	49.481	49.481	25.193	39.464	39.464			4.622,3			183,8	4.806,1		
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			236.543,8	236.543,8	229.138,0	218.947,0	218.947,0	12.509,0	12.509,0	14.176,4	1.980,6	1.380,6	600,0	600,0	16.157,0	
a	Điều chỉnh giảm			146.545	146.545	140.089	141.457	141.457			9.676	1.981	1.381	600		11.577	
1	Cải tạo, nâng cấp đường QL6 cũ đoạn Chiềng Yên - Lóng Luông, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	1597 15/6/2017	146.545	146.545	140.089	141.457	141.457			9.676	1.981	1.381	600		11.577	
b	Điều chỉnh tăng			89.999	89.999	89.049	77.490	77.490	12.509	12.509	4.500,0			600,0	5.109,0		
1	Đường Mường Khoa - Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	89.049	77.490	77.490	12.509	12.509	4.500,0			600,0	5.109,0		

ÔNG BÁO SỔ LA/S/221/Này 30-09-2021

Biểu số 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN
VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2021 NGUỒN DỰ PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 21/Ngày 30											
STT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021						Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đã giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 30/6/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi					
	Tổng số	2.791,5	961,0	1.830,5	1.638,5	192,0	192,0	192,0	192,0	2.791,5	
I	Thực hiện Đề án 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018	2.494,6	856,1	1.638,5	1.638,5	0,0	0,0	192,0	0,0	2.686,6	
1	Huyện Yên Châu	2.494,6	856,1	1.638,5	1.638,5			192,0	192,0	2.686,6	
II	Đề án hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp	296,9	104,9	192,0	0,0	192,0	192,0	192,0	0,0	104,9	
1	Huyện Mường La	79,4		79,4	0,0	79,4	79,4	79,4	79,4	0,0	
2	Huyện Sốp Cộp	75,0	42,4	32,6	0,0	32,6	32,6	32,6	32,6	42,4	
3	Huyện Thuận Châu	36,0	22,0	14,0	0,0	14,0	14,0	14,0	14,0	22,0	
4	Huyện Yên Châu	106,5	40,5	66,0	0,0	66,0	66,0	66,0	66,0	40,5	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 21/Ngày 30-09-2021

Biểu số 04

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	TP: Số vốn đã giải ngân đến ngày 30/6/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số									Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Tổng số					Số vốn tiếp tục giải ngân
	TỔNG SỐ			1.489.507,7	899.947,7	725.470,9	821.919,4	543.819,9	39.566,0	36.940,0	56.910,4	194.643,6	29.440,3	127.252,0	157.252,0	157.252,0	525.568,0			
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			1.412.384,1	822.824,1	673.704,3	754.813,4	476.713,9	39.566,0	36.940,0	51.587,7	173.975,3	29.321,3	114.654,0	144.654,0	144.654,0	424.430,0			
I	Điều chỉnh giảm			1.240.319,1	663.329,1	521.436,8	622.454,9	461.653,9			43.527,7	173.975,3	29.321,3	114.654,0	144.654,0		72.849,0			
I.1	Đổi ứng các dự án ODA			490.859,0	83.871,0	5.607,0	16.145,0	11.588,0				40.000,0	3.000,0	7.000,0	37.000,0		3.000,0			
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987,0	53.871,0	4.557,0	14.557,0	10.000,0				10.000,0	3.000,0	7.000,0	7.000,0		3.000,0			
2	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	1600 17/10/2017	222.872,0	30.000,0	1.050,0	1.588,0	1.588,0				30.000,0			30.000,0					
I.2	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp nông thôn											15.000,0		15.000,0	15.000,0					
I.3	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM											14.000,0		14.000,0	14.000,0					
I.4	Chuẩn bị đầu tư											20.000,0		20.000,0	20.000,0					
I.5	Thực hiện dự án			749.460,1	579.458,1	515.829,8	606.309,9	450.065,9			43.527,7	84.975,3	26.321,3	58.654,0	58.654,0		69.849,0			
a	Các hoạt động kinh tế			749.460,1	579.458,1	515.829,8	606.309,9	450.065,9			43.527,7	84.975,3	26.321,3	58.654,0	58.654,0		69.849,0			
*	Giao thông			409.847,1	346.845,1	323.909,2	337.072,9	280.828,9			40.994,0	17.659,0	10.295,0	7.364,0	7.364,0		51.289,0			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lấy kế hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn NST		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	TĐ: Số vốn đã giao ngân đến ngày 30/6/2021	Tổng số	Số vốn tiếp ngặt giải tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Tổng kế hoạch vốn giao	Tổng kế hoạch vốn giao	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	Đường tỉnh 105 (Pung Bính - Mường Lèo), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	2558 28/10/2016	104.999,6	104.999,6	95.507,2	97.220,7	97.220,7			23.271,4	4.263,6	2.550,6	1.713,0	27.535,0	1.713,0	1.713,0		25.822,0	
2	Đường Huổi Mội - Nậm Mẩn, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	2364 06/10/2016	101.867,0	101.867,0	71.414,4	71.470,7	71.470,7			3.511,8	56,2	0,2	56,0	3.568,0	56,0	56,0		3.512,0	
3	Đường giao thông Sốp Cộp - Pung Bính	UBND huyện Sốp Cộp	2938 QĐ-UBND, 31/10/2014	122.978,5	122.978,5	90.942,6	95.137,6	95.137,6			11.869,8	5.680,2	1.485,2	4.195,0	17.550,0	4.195,0	4.195,0		13.355,0	
4	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐT XD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002,0	17.000,0	66.045,0	73.244,0	17.000,0			2.341,0	7.659,0	6.259,0	1.400,0	10.000,0	1.400,0	1.400,0		8.591,0	
*	Quy hoạch			54.109,0	54.109,0	1.864,6	48.000,0	48.000,0			1.864,6	36.135,4	435,4	35.700,0	38.000,0	35.700,0			2.294,0	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109,0	54.109,0	1.864,6	48.000,0	48.000,0			1.864,6	36.135,4	435,4	35.700,0	38.000,0	35.700,0			2.294,0	
*	Khu công nghiệp, khu kinh tế			285.504,0	178.504,0	190.056,0	221.237,0	121.237,0			669,0	31.181,0	15.591,0	15.590,0	31.850,0	15.590,0			16.250,0	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	BQL các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504,0	178.504,0	190.056,0	221.237,0	121.237,0			669,0	31.181,0	15.591,0	15.590,0	31.850,0	15.590,0			16.250,0	
II	Điều chỉnh tăng			172.065,0	159.495,0	152.267,5	132.358,5	15.060,0	39.566,0	36.940,0	8.060,0				206.927,0			144.654,0	351.581,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế hoạch vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch năm 2021					Phương án điều chỉnh		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TP: Số vốn đã giải ngân đến ngày 30/6/2021	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	
II.1	Trả nợ gốc vốn vay								1.374,0				
II.2	Thực hiện dự án			172.065,0	159.495,0	15.060,0	132.358,5	39.566,0	205.553,0	8.060,0			
a	Các hoạt động kinh tế			172.065,0	159.495,0	15.060,0	132.358,5	39.566,0	8.060,0	8.060,0			
*	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			29.570,0	17.000,0	15.060,0	24.415,0	4.566,0	8.060,0	8.060,0			
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	784 03/4/2019	14.600,0	8.500,0	7.060,0	11.585,0	2.526,0	4.060,0	4.060,0			
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thai, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3178 18/12/2019	14.970,0	8.500,0	8.000,0	12.830,0	2.040,0	4.000,0	4.000,0			
*	Giao thông			142.495,0	142.495,0		107.943,5	35.000,0					
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495,0	142.495,0		107.943,5	35.000,0					
b	Bố trí các dự án khởi công mới								197.493,0				
B	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT			49.481,0	49.481,0	39.464,0	39.464,0		56.855,0				
I	Điều chỉnh giảm			49.481,0	49.481,0	39.464,0	39.464,0		19.735,0				
I.1	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM								10.000,0				
I.2	Thực hiện dự án			49.481,0	49.481,0	39.464,0	39.464,0		9.735,0				
a	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			49.481,0	49.481,0	39.464,0	39.464,0		9.735,0				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế hoạch vốn để hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lấy kế hoạch vốn để hoàn thành đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST		Tổng kế hoạch vốn giao	Tổng kế giải ngân đến ngày 30/6/2021	Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
1	Trường THPT huyện Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	246-07/4/2016	49.481,0	49.481,0	25.193,0	39.464,0	39.464,0		9.735,0		9.735,0		1.783,8	1.783,8	7.951,2	CÓ TÍNH ĐẾN TỔNG SỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021	
II	Điều chỉnh tăng																	
a	Bổ trí các dự án khởi công mới																	
C	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN			27.642,6	27.642,6	26.573,5	27.642,0	27.642,0		37.120,0		37.120,0			11.783,8	48.903,8		
I	Điều chỉnh giảm			27.642,6	27.642,6	26.573,5	27.642,0	27.642,0		37.120,0		37.120,0			11.783,8	48.903,8		
I.1	Thực hiện dự án			27.642,6	27.642,6	26.573,5	27.642,0	27.642,0		6.256,0	5.322,7	6.256,0	5.322,7	814,2	814,2	44.203,8	CÓ TÍNH ĐẾN TỔNG SỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021	
a	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước			27.642,6	27.642,6	26.573,5	27.642,0	27.642,0		6.256,0	5.322,7	6.256,0	5.322,7	814,2	814,2	44.203,8		
1	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000,0	9.000,0	8.932,4	9.000,0	9.000,0		4.614,0	4.546,4	67,6		67,6	67,6	4.546,4		
2	Trụ sở xã Phòng Lãng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2722 31/10/2018	9.367,0	9.367,0	9.294,5	9.367,0	9.367,0		867,0	776,3	90,7		90,6	90,6	1.156,3		
3	Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.275,6	9.275,6	8.346,6	9.275,0	9.275,0		775,0		775,0	119,0	656,0	656,0	1.156,3		
II	Điều chỉnh tăng									38.027,0		38.027,0			814,2	38.841,2	Ngày 30-09-2021	
a	Bổ trí các dự án khởi công mới									38.027,0		38.027,0			814,2	38.841,2		

CÔNG BỐ CÔNG CHỨNG/SA/SA/21/NG/30-09-2021

Biểu số 05

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI
 (Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
	TỔNG SỐ			1.233.314,1	999.436,2	1.233.314,1	999.436,0	314.440,0	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			994.616,1	775.707,2	994.616,1	775.707,0	255.930,0	
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			219.425,1	178.529,2	219.425,1	178.529,0	49.750,0	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	367 03/3/2021	14.864,0	8.918,0	14.864,0	8.918,0	2.680,0	
2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1071 31/5/2021; 1336 18/6/2021	20.900,0	13.000,0	20.900,0	13.000,0	3.900,0	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	1068 31/5/2021	15.000,0	9.000,0	15.000,0	9.000,0	2.700,0	
4	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	1069 31/5/2021	13.902,0	8.102,0	13.902,0	8.102,0	2.430,0	
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Đung, xã Hồng Ngài	UBND huyện Bắc Yên	1072 31/5/2021	6.314,7	4.800,0	6.314,7	4.800,0	1.440,0	
6	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Suối Tre, bản Bèo, xã Tường Phong, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	1073 31/5/2021	20.000,0	12.000,0	20.000,0	12.000,0	3.600,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184,0	7.184,0	7.184,0	7.184,0	2.160,0	
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	UBND huyện Quỳnh Nhai	1070 31/5/2021	19.553,4	13.818,2	19.553,4	13.818,0	4.150,0	
9	Thủy lợi bản Tinh, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1078 31/5/2021	9.121,0	9.121,0	9.121,0	9.121,0	2.740,0	
10	Thủy lợi Bản Giôn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1077 31/5/2021	6.823,0	6.823,0	6.823,0	6.823,0	2.050,0	
11	Hồ Lãng Luông, xã Phòng Lãng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1062 31/5/2021	70.842,0	70.842,0	70.842,0	70.842,0	17.420,0	
12	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1058 31/5/2021	14.921,0	14.921,0	14.921,0	14.921,0	4.480,0	
I2	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			54.500,0	54.500,0	54.500,0	54.500,0	14.350,0	
1	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phòng, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	UBND huyện Sốp Cộp	1065 31/5/2021	14.500,0	14.500,0	14.500,0	14.500,0	4.350,0	
2	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND Bắc Yên	1064 31/5/2021	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	10.000,0	
I3	GIAO THÔNG			448.409,0	299.396,0	448.409,0	299.396,0	121.290,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950,0	44.950,0	44.950,0	44.950,0	11.240,0	
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cóp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939,0	59.939,0	59.939,0	59.939,0	14.980,0	
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025 27/5/2021	40.000,0	40.000,0	40.000,0	40.000,0	10.000,0	
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513,0	9.500,0	18.513,0	9.500,0	4.000,0	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546,0	29.546,0	29.546,0	29.546,0	7.200,0	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản phà đến Trung tâm xã Nậm Ét - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839,0	28.839,0	28.839,0	28.839,0	7.210,0	
7	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622,0	26.622,0	26.622,0	26.622,0	6.660,0	
8	Dự án Tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1017 27/8/2021; 1137 08/6/2021	200.000,0	60.000,0	200.000,0	60.000,0	60.000,0	
14	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			223.782,0	194.782,0	223.782,0	194.782,0	70.540,0	
1	Chính trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	1090 31/5/2021	158.782,0	158.782,0	158.782,0	158.782,0	58.540,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số Trong đó: BSCĐ	Tổng số Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
2	Chính trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000,0	36.000,0	65.000,0	36.000,0	12.000,0	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			77.819,0	64.850,0	77.819,0	64.850,0	16.960,0	
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319,0	50.000,0	61.319,0	50.000,0	12.500,0	
2	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1016 27/5/2021	16.500,0	14.850,0	16.500,0	14.850,0	4.460,0	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			37.950,0	35.950,0	37.950,0	35.950,0	9.430,0	
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở học viên 4 tầng, nhà lớp học (nhà A5) 3 tầng của Trường Chính trị tỉnh	Trường Chính trị tỉnh	788 27/4/2021	4.950,0	2.950,0	4.950,0	2.950,0	1.180,0	
2	Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1015 27/5/2021	33.000,0	33.000,0	33.000,0	33.000,0	8.250,0	
V	QUỐC PHÒNG			81.485,0	81.485,0	81.485,0	81.485,0	21.010,0	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cụm khu vũ khí đạn (K4)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	121 30/5/2021	41.000,0	41.000,0	41.000,0	41.000,0	10.250,0	
2	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ trạm kiểm soát biên phòng Pu Hao	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	1019 27/5/2021	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	1.080,0	
3	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ Cửa khẩu phụ Nà Cài	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	782 27/4/2021	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	2.760,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số Trong đó: BSCĐ	Tổng số Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
4	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1061 31/5/2021	27.685,0	27.685,0	27.685,0	27.685,0	6.920,0	
VI	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI				41.444,0	41.444,0	41.444,0	11.110,0	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 19/5/2021	14.988,0	14.988,0	14.988,0	14.988,0	4.500,0	
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456,0	26.456,0	26.456,0	26.456,0	6.610,0	

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT				
	TỔNG SỐ			135.451	129.062	135.451	129.062	48.903,8	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			38.095	36.095	38.095	36.095	11.003,8	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDT Nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048 31/5/2021	9.000		9.000	9.000	4.500,0	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1409 30/5/2021	29.095		29.095	27.095	6.503,8	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			97.356	92.967	97.356	92.967	37.900,0	
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500		16.500	16.500	3.960,0	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500		16.500	16.500	3.960,0	
3	Trạm Y tế Thị Trấn Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	633 28/05/2021	4.464		4.464	4.000	2.000,0	
4	Trạm Y tế xã Mường Lang	UBND huyện Phù Yên	1332 28/5/2021	4.716		4.716	4.500	2.250,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT				
5	Trạm Y tế xã Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1332 28/5/2021	5.624	5.500	5.624	5.500	2.750,0	
6	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	7.636	7.636	3.820,0	
7	Trạm Y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	4.720	4.720	2.360,0	
8	Trạm Y tế xã Yên Sơn	UBND huyện Yên Châu	554 27/5/2021	6.500	6.500	6.500	6.500	3.250,0	
9	Trạm Y tế xã Tông Cọ	UBND huyện Thuận Châu	1486 31/5/2021	7.583	4.000	7.583	4.000	2.000,0	
10	Trạm Y tế xã Chiềng Pha	UBND huyện Thuận Châu	1487 31/5/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	2.000,0	
11	Trạm Y tế xã Chiềng Ban	UBND huyện Mai Sơn	1148 28/5/2021	3.767	3.767	3.767	3.767	1.880,0	
12	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1167 31/5/2021	3.844	3.844	3.844	3.844	1.920,0	
13	Trạm Y tế xã Chiềng Mung	UBND huyện Mai Sơn	1168 31/5/2021	3.762	3.762	3.762	3.762	1.880,0	
14	Trạm Y tế xã Mường Bon	UBND huyện Mai Sơn	1146 28/5/2021	3.785	3.785	3.785	3.785	1.890,0	
15	Trạm Y tế xã Chiềng Chung	UBND huyện Mai Sơn	1147 28/5/2021	3.954	3.954	3.954	3.954	1.980,0	

Biểu số 07
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 21/Ngày 30-09-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 – 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT				
	TỔNG SỐ			108.018	94.900	108.018	94.900	38.841,2	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			108.018	94.900	108.018	94.900	38.841,2	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Bám, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1095 31/5/2021	11.398	9.500	11.398	9.500	3.890,0	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1102 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.890,0	
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường É	UBND huyện Thuận Châu	1052 30/5/2021	14.000	9.500	14.000	9.500	3.890,0	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1101 31/5/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	3.890,0	
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Phổng Láp	UBND huyện Thuận Châu	1053 30/5/2021	16.220	9.500	16.220	9.500	3.890,0	
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pi Toong	UBND huyện Mường La	1098 31/5/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	3.840,0	

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 21/Ngày 30-09-2021

Biểu số 08
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DUNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: NTTSD ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: NTTSD ngân sách tỉnh				
	TỔNG SỐ			943.064	936.315	486.291	461.901	74.000	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			448.605	441.856	203.658	179.268	31.388	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			14.649	7.900	10.649	3.900	3.900	
1	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649	7.900	10.649	3.900	3.900	
I.2	Giao thông			433.956	433.956	193.009	175.368	27.488	
1	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	29.550	11.909	11.909	
2	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	712 25/3/2016	80.090	80.090	162	162	162	
3	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492 24/10/2016	103.867	103.867	3.297	3.297	3.297	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: NTTSD ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: NTTSD ngân sách tỉnh				
4	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố		160.000	160.000	160.000	160.000	12.120	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			112.712	112.712	112.712	4.295	4.295	
1	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	112.712	112.712	112.712	4.295	4.295	
III	LĨNH VỰC KHÁC			381.747	381.747	381.747	278.338	38.317	
1	Dự án Quảng trường Tây bắc tỉnh Sơn La và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	75.531	75.531	75.531	2.438	2.438	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 5 (khu vực Trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	BQL các khu công nghiệp tỉnh	1962 10/8/2018	250.370	250.370	250.370	250.000	20.000	
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	55.846	25.900	15.879	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/CT-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 8 năm 2021

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và các quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai. Trong thời gian qua các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đang tổ chức lập đồng thời các quy hoạch, trong đó có lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La; lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và địa phương phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện vẫn còn một số hạn chế, vướng mắc, như: Việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm; việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu; công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tiễn.

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả; khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương. Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 559/TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố khẩn trương tập trung triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất các cấp, giao nhiệm vụ các đơn vị chủ yếu như sau:

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đẩy mạnh việc tổ chức lập Quy hoạch tỉnh, trong đó chú trọng nội dung Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai. Cung cấp các thông tin, số liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ để lập Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn

vị hành chính cấp huyện để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Thời hạn hoàn thành chậm nhất ngày 31 tháng 8 năm 2021.

2. Đối với UBND các huyện, thành phố

a) Đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện theo quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định:

- Đối với trường hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 chưa được phê duyệt, trường hợp mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 4, Điều 49 Luật Đất đai và được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch. Đồng thời cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để tổ chức thực hiện.

- Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình UBND cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện mà không phù hợp với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì UBND cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

b) Hoàn thành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xác định rõ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo tính khả thi cao, không để xảy ra tình trạng dự án quy hoạch treo ảnh hưởng đến đời sống của người dân, chậm nhất ngày 15 tháng 9 năm 2021 UBND các huyện, thành phố gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định.

c) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh về chỉ đạo việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, đảm bảo chính xác về số liệu, đảm bảo chất lượng, tính khả thi cao theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tập trung hoàn chỉnh Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ gửi xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 7, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ trước khi tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Thời hạn hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 11 năm 2021.

b) Tập trung hoàn thành lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thời hạn hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 11 năm 2021 gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

c) Chủ trì, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Chỉ thị này, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện. Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị về UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 12 năm 2021.

d) Chủ động tham mưu cho UBND tỉnh xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường về Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trước khi tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La.

e) Đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố hoàn thành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Tham mưu tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại Điều 44 Luật Đất đai năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, gửi thông báo kết quả thẩm định đến UBND cấp huyện để bổ sung, hoàn thiện.

4. Đối với các sở, ban, ngành

- Các sở, ban, ngành của tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có trách nhiệm rà soát, xác định, đề xuất nhu cầu sử dụng đất và đề xuất các công trình, dự án có sử dụng đất của ngành, lĩnh vực theo từng đơn vị hành chính cấp huyện, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để xây dựng Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Sơn La. Thời hạn hoàn thành chậm nhất ngày 15 tháng 9 năm 2021.

- Người đứng đầu các sở, ban, ngành của tỉnh, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chịu trách nhiệm về đề xuất nhu cầu sử dụng đất và đề xuất các công trình, dự án có sử dụng đất của ngành, lĩnh vực thực hiện thời kỳ 2021 - 2030 bảo đảm phù hợp, có tính khả thi cao theo đúng quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành của tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện nghiêm túc Chỉ thị, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, KSTTHC - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 12 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com